

TỔNG CÔNG TY  
ĐIÊN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA  
Số 505/CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 19 tháng 7 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na  
- Mã chứng khoán: HNA  
- Địa chỉ: Tầng 9 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.  
- Điện thoại: 02383.588.766 Fax: 02383.588.767  
- E-mail: [vanthuhhc@gmail.com](mailto:vanthuhhc@gmail.com)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/7/2024 tại đường dẫn: <https://huana.com.vn/?n=24/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

#### Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 và giải trình.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TV HĐQT - PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

TỔNG CÔNG TY  
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II/2024**

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>517.031.814.227</b>	<b>465.699.762.533</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>302.370.344.441</b>	<b>92.664.874.209</b>
1. Tiền	111		47.225.378.249	6.864.874.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.144.966.192	85.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>90.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.464.982.430</b>	<b>350.715.891.733</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96.520.162.324	345.898.650.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.843.685.419	4.457.994.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.101.134.687	359.247.161
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.492.943.287</b>	<b>20.422.590.130</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.492.943.287	20.422.590.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>703.544.069</b>	<b>1.896.406.461</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		446.601.611	489.386.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		246.792.130	1.407.020.044
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.150.328	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.879.479.694.320</b>	<b>3.015.762.864.597</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.830.355.381.321</b>	<b>2.972.328.274.348</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.830.355.381.321	2.972.328.274.348
- Nguyên giá	222		5.898.387.336.129	5.897.151.831.242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.068.031.954.808)	(2.924.823.556.894)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>44.301.148.086</b>	<b>37.916.615.968</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.301.148.086	37.916.615.968
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.823.164.913</b>	<b>5.517.974.281</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.823.164.913	5.517.974.281
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>3.396.511.508.547</b>	<b>3.481.462.627.130</b>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>437.137.217.349</b>	<b>254.548.282.453</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>374.728.267.634</b>	<b>163.622.258.490</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.969.219.993	23.646.071.048
2. Người mua trả tiền trước	312		375.604.465	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.875.834.157	11.217.485.264
4. Phải trả người lao động	314		4.068.551.165	14.641.017.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.213.330.613	5.263.914.689
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		245.818.228.694	7.552.611.906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		76.971.723.064	88.591.084.002
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.749.780.463	123.163.779
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.685.995.020	12.586.910.549
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.408.949.715</b>	<b>90.926.023.963</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		459.439.436	490.652.152
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		61.949.510.279	90.435.371.811
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.959.374.291.198</b>	<b>3.226.914.344.677</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.959.374.291.198</b>	<b>3.226.914.344.677</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.204.113.656	70.551.901.463
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		447.862.292.803	739.054.558.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		461.736.894.282	502.532.436.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.874.601.479)	236.522.121.928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>3.396.511.508.547</b>	<b>3.481.462.627.130</b>

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà



Bùi Huy Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		103.218.785.112	89.028.807.815	205.549.093.815	285.435.485.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		103.218.785.112	89.028.807.815	205.549.093.815	285.435.485.249
4. Giá vốn hàng bán	11		105.843.269.137	100.120.408.063	203.167.000.546	210.662.804.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(2.624.484.025)	(11.091.600.248)	2.382.093.269	74.772.680.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.346.815.481	5.076.142.706	3.724.366.026	11.484.562.031
7. Chi phí tài chính	22		2.109.168.483	9.922.166.645	6.487.978.553	22.822.115.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.088.587.539	9.629.139.243	4.871.956.590	21.667.879.308
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.895.507.922	7.957.596.680	14.468.233.175	13.962.900.491
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(10.282.344.949)	(23.895.220.867)	(14.849.752.433)	49.472.225.989
11. Thu nhập khác	31		236.031.046	(100.072)	1.256.690.309	6.111.540

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12. Chi phí khác	32		38.376.967	150.409.432	281.539.355	150.409.432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		197.654.079	(150.509.504)	975.150.954	(144.297.892)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.084.690.870)	(24.045.730.371)	(13.874.601.479)	49.327.928.097
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	2.495.250.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(10.084.690.870)	(24.045.730.371)	(13.874.601.479)	46.832.677.764
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(43)	(102)	(59)	199
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 07 tháng 07 năm 2024



Giám đốc

Bùi Huy Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
 Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(13.874.601.479)</b>	<b>49.327.928.097</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		144.891.235.057	141.965.563.559
- Các khoản dự phòng	03		3.626.616.684	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.574.798)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.858.310.398)	(11.484.562.031)
- Chi phí lãi vay	06		4.871.956.590	22.167.879.308
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>135.618.321.656</b>	<b>201.976.808.933</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		250.688.115.051	(6.647.184.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(375.543.789)	887.171.363
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.705.527.589)	(8.411.361.174)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		42.784.806	(135.453.192)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.002.619.059)	(24.452.412.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.622.446.201)	(13.000.464.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.334.157.529)	(3.869.935.919)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>354.308.927.346</b>	<b>146.347.168.403</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.019.107.428)	(4.679.806.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		175.181.819	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(55.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	200.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.396.000.417	9.909.751.800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(104.447.925.192)</b>	<b>150.229.945.714</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		104.984.560.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(145.089.782.470)	(229.386.200.812)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.884.250)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(40.194.106.720)</b>	<b>(229.386.200.812)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>209.666.895.434</b>	<b>67.190.913.305</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>92.664.874.209</b>	<b>245.644.092.556</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.574.798	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>302.370.344.441</b>	<b>312.835.005.861</b>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà



Bùi Huy Thành

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2024

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 116 (ngày 30 tháng 06 năm 2023: 117).

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng</u> Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định

theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng năm được hạch toán dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (48 tháng) và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định trong năm được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với mức trích hàng năm, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2021 (năm thực

hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 30/09/2023.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ số lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	160.571.711	175.082.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.064.806.538	6.689.791.557
Các khoản tương đương tiền (i)	255.144.966.192	85.800.000.000
	<b>302.370.344.441</b>	<b>92.664.874.209</b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 3,50 đến 4,05%/năm.

#### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.000.000.000	-
	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30 tháng 06 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi trên 03 tháng với mức lãi suất từ 4,5% đến 4,7%/năm.

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	96.515.658.905	345.887.497.962
Phải thu khách hàng khác	4.503.419	11.152.131
	<b>96.520.162.324</b>	<b>345.898.650.093</b>



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Công ty Cổ phần LILAMA 10	835.592.759	-
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	340.530.029	898.923.545
<i>Các đối tượng khác</i>	2.344.260.731	3.235.769.034
	<u>3.843.685.419</u>	<u>4.457.994.479</u>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tạm ứng	589.999.334	46.310.298
Lãi dự thu	1.239.794.163	97.632.193
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	150.011.879	150.011.879
Ký quỹ ngắn hạn	26.332.000	26.332.000
Phải thu khác	94.997.311	38.960.791
	<u>2.101.134.687</u>	<u>359.247.161</u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.792.431.625	-	20.421.090.130	-
Công cụ, dụng cụ	95.630.000	-	1.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	604.881.662	-	-	-
	<u>21.492.943.287</u>	<u>-</u>	<u>20.422.590.130</u>	<u>-</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>446.601.611</b>	<b>489.386.417</b>
- Bảo hiểm sản xuất, vận hành	240.051.611	34.293.087
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	206.550.000	455.093.330
<b>Cộng</b>	<u><b>446.601.611</b></u>	<u><b>489.386.417</b></u>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	4.514.772.303.636	1.364.756.633.829	11.198.644.143	6.339.249.634	85.000.000	5.897.151.831.242
Mua sắm mới		346.242.264		575.349.900		921.592.164
Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi						
XDCB hoàn thành bàn giao	1.996.749.866					1.996.749.866
Điều chỉnh tăng						
Điều chỉnh giảm						
Thanh lý nhượng bán			(1.682.837.143)			(1.682.837.143)
Tại ngày 30/06/2024	4.516.769.053.502	1.365.102.876.093	9.515.807.000	6.914.599.534	85.000.000	5.898.387.336.129
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	1.980.401.603.279	932.120.110.618	6.484.889.312	5.804.345.349	12.608.336	2.924.823.556.894
Trích khấu hao trong kỳ	92.009.755.555	52.302.916.269	343.900.074	226.163.157	8.500.002	144.891.235.057
Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm			(1.682.837.143)			(1.682.837.143)
Tại ngày 30/06/2024	2.072.411.358.834	984.423.026.887	5.145.952.243	6.030.508.506	21.108.338	3.068.031.954.808
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	2.534.370.700.357	432.636.523.211	4.713.754.831	534.904.285	72.391.664	2.972.328.274.348
Tại ngày 30/06/2024	2.444.357.694.668	380.679.849.206	4.369.854.757	884.091.028	63.891.662	2.830.355.381.321

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 20.387.630.962 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 17.810.149.613 VND).

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na	39.739.889.574	39.739.889.574	35.433.004.894	35.433.004.894
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.816.668.559	1.816.668.559	1.641.076.357	1.641.076.357
Chi phí đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Non	900.735.186	900.735.186	129.629.630	129.629.630
Chi phí xây dựng khác	1.843.854.767	1.843.854.767	712.905.087	712.905.087
	<b>44.301.148.086</b>	<b>44.301.148.086</b>	<b>37.916.615.968</b>	<b>37.916.615.968</b>

**13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.823.164.913	5.517.974.281
	<b>4.823.164.913</b>	<b>5.517.974.281</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan</i>	<b>10.969.219.993</b>	<b>23.347.132.809</b>
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	698.127.451	2.201.709.735
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	1.722.932.283	11.710.183.142
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thuận Phong	233.625.507	1.277.813.910
Các nhà cung cấp khác	8.314.534.752	8.157.426.022
<i>b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	-	<b>298.938.239</b>
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	298.938.239
<b>Cộng</b>	<b>10.969.219.993</b>	<b>23.646.071.048</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2024	Phát sinh trong năm		30/06/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.537.570.716	11.537.570.716	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.612.295.873	-	4.622.446.201	(10.150.328)
Thuế thu nhập cá nhân	699.227.931	1.203.915.570	1.694.226.452	208.917.049
Thuế tài nguyên	-	14.667.949.798	14.667.949.798	-
Thuế bảo vệ môi trường	5.905.961.460	5.262.595.416	9.501.639.768	1.666.917.108
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	4.682.734.500	4.682.734.500	-
Các loại thuế, phí khác	-	12.075.000	12.075.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.217.485.264</b>	<b>37.366.841.000</b>	<b>46.718.642.435</b>	<b>1.865.683.829</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay dự trả	1.523.837.234	3.654.499.703
Chi phí phải trả các nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí phải trả khác	1.630.530.317	550.451.924
	<u><b>4.213.330.613</b></u>	<u><b>5.263.914.689</b></u>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>245.818.228.694</b>	<b>7.552.611.906</b>
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	8.462.142.779	5.057.397.009
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	169.399.351	175.012.939
Cổ tức phải trả	237.086.085.825	1.942.760.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.600.739	377.441.883
<b>Dài hạn</b>	<b>459.439.436</b>	<b>490.652.152</b>
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	459.439.436	490.652.152
<b>Cộng</b>	<u><b>246.277.668.130</b></u>	<u><b>8.043.264.058</b></u>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 06, thuế GTGT tháng 06/2024; tiền môi trường rừng tạm tính quý II/2024 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	11.724.360.938	11.724.360.938	11.724.360.938
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh (4)	-	-	-	11.724.360.938	11.724.360.938	11.724.360.938
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	76.971.723.064	76.971.723.064	133.470.421.532	133.365.421.532	76.866.723.064	76.866.723.064
- Ngân hàng TMCP An Bình (1)	-	-	64.984.560.000	124.984.560.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	16.971.723.064	16.971.723.064	8.485.861.532	8.380.861.532	16.866.723.064	16.866.723.064
<b>Vay dài hạn</b>	61.949.510.279	61.949.510.279	104.984.560.000	133.470.421.532	90.435.371.811	90.435.371.811
- Ngân hàng TMCP An Bình (1)	-	-	-	64.984.560.000	64.984.560.000	64.984.560.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	44.984.560.000	44.984.560.000	104.984.560.000	60.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	16.964.950.279	16.964.950.279	-	8.485.861.532	25.450.811.811	25.450.811.811
<b>Cộng</b>	<b>138.921.233.343</b>	<b>138.921.233.343</b>	<b>238.454.981.532</b>	<b>278.560.204.002</b>	<b>179.026.455.813</b>	<b>179.026.455.813</b>

- (1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội gồm:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
  - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
- (2) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số: 01/2024/2219756/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2024, hạn mức vay là 104,98 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na tại ABbank. Thời hạn vay tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay tại ABbank. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ dành cho khách hàng cá nhân của 04 tổ chức tín dụng là BIDV, Agribank, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 0,5%/năm, biên độ áp dụng từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân là 1,4%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, lãi vay đang áp dụng là 5,2%/năm.
- (3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hòa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Viettinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là 7,28%/năm tại ngày 30/06/2024.
- (4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 05/2023/HĐHM/VCB-HUANA ký ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30/06/2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của hợp đồng vay này.

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.204.520.935	928.180.872.075	3.357.693.277.749
Tăng trong kỳ	-	-	58.347.380.528	(58.347.380.528)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	236.522.121.928	236.522.121.928
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.452.740.000)	(14.452.740.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(352.848.315.000)	(352.848.315.000)
Giảm khác trong kì	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>2.352.322.103.444</b>	<b>64.985.781.295</b>	<b>70.551.901.463</b>	<b>739.054.558.475</b>	<b>3.226.914.344.677</b>
Tăng trong kỳ	-	-	23.652.212.193	(23.652.212.193)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	(13.874.601.479)	(13.874.601.479)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.681.400.000)	(17.681.400.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Giảm khác trong kì	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2024</b>	<b>2.352.322.103.444</b>	<b>64.985.781.295</b>	<b>94.204.113.656</b>	<b>447.862.292.803</b>	<b>2.959.374.291.198</b>

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	145.894.230.000
	<b>2.352.322.100.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.352.322.103.444</b>	<b>2.352.322.103.444</b>

### Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ

	30/06/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	62.293,63	-
	<u>62.293,63</u>	<u>-</u>

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****21. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	205.549.093.815	285.435.485.249
	<u>205.549.093.815</u>	<u>285.435.485.249</u>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn phát điện	203.167.000.546	210.662.804.871
	<u>203.167.000.546</u>	<u>210.662.804.871</u>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.874.633.249	5.445.150.407
Chi phí nhân công	19.691.353.467	21.231.809.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.891.235.057	141.965.563.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.743.512.505	12.235.381.726
Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng	26.143.171.830	36.158.756.472
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên)	5.896.209.275	7.589.044.077
	<u>218.240.115.383</u>	<u>224.625.705.362</u>



**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.683.128.579	11.484.562.031
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	41.237.447	
	<b>3.724.366.026</b>	<b>11.484.562.031</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.428.520.311	8.758.296.565
Chi phí vật liệu quản lý	302.242.058	552.418.390
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	751.932.342	681.123.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.333.319.719	856.716.203
Chi phí khác bằng tiền	2.652.218.745	3.114.345.535
<b>Cộng</b>	<b>14.468.233.175</b>	<b>13.962.900.491</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	1.256.690.309	6.111.540
	<b>1.256.690.309</b>	<b>6.111.540</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí khác	281.539.355	150.409.432
	<b>281.539.355</b>	<b>150.409.432</b>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(13.874.601.479)	49.327.928.097
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>658.703.047</b>	<b>577.078.567</b>
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	658.703.047	577.078.567
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(13.215.898.432)</b>	<b>49.905.006.664</b>
Thuế suất được ưu đãi	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*)	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>2.495.250.333</b>

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.874.601.479)	46.832.677.764
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.874.601.479)	46.832.677.764
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(59)</b>	<b>199</b>

### 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay</b>	-	-
<b>Trả vốn vay</b>	-	<b>16.387.339.280</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	16.387.339.280
<b>Mua hàng</b>	<b>1.287.290.277</b>	<b>5.845.477.439</b>
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.235.546	654.236.621
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí		2.119.207.794
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.246.054.731	3.072.033.024
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoàng Xuân Thành	642.945.975	606.816.798
Lê Hải Long	64.111.111	74.111.111
Vũ Văn Tâm	64.111.111	74.111.111
Bùi Huy Thành	630.077.184	577.635.399
Nguyễn Xuân Sơn	602.279.303	568.386.744
Đoàn Văn Trường	563.478.982	551.407.821
Nguyễn Trọng Thạch	596.814.298	541.053.535
<b>Cộng</b>	<b>3.163.817.964</b>	<b>2.993.522.519</b>
	<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Ban kiểm soát	650.610.716	649.437.375

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Ngày 13 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

Số: 503/CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
Thu nhập doanh nghiệp Quý II/2024  
so với Quý II/2023

Nghệ An, ngày 19 tháng 7 năm 2024

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2024 so với Quý II năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý II/2024	Quý II/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	105.801.631.639	94.104.850.449	11.696.781.190	112,43%
Chi phí	115.886.322.509	118.150.580.820	(2.264.258.311)	98,08%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(10.084.690.870)	(24.045.730.371)	13.961.039.501	41,94%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(10.084.690.870)	(24.045.730.371)	13.961.039.501	41,94%

Trong Quý II năm 2024: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 18,93 m<sup>3</sup>/s bằng 55,13% so với cùng kỳ năm 2023 (34,34 m<sup>3</sup>/s); sản lượng điện Quý II năm 2024 đạt 82,33 triệu kWh cao hơn 1,60 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2023 (80,73 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý II năm 2024 đạt 105,80 tỷ đồng cao hơn 11,70 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (94,10 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý II năm 2024 giảm 2,26 tỷ đồng (1,92%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 5,72 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 7,81 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng, trái phiếu thời điểm 30/06/2024 là: 138,92 tỷ đồng, thấp hơn 145,95 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (284,87 tỷ



đồng) (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,06 tỷ đồng, (iv) chi phí khác giảm 0,11 tỷ đồng.

Trong Quý II năm 2024, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 12,43% (tương ứng tăng 11,70 tỷ đồng), chi phí giảm 1,92% (tương ứng giảm 2,26 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lỗ 10,08 tỷ đồng, cao hơn 13,96 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lỗ 24,04 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: ✍

- Như trên;

- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Xuân Sơn**



Số: 504./CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
Thu nhập doanh nghiệp Quý II/2024  
so với Quý I/2024

Nghệ An, ngày 19 tháng 7 năm 2024

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2024 so với Quý I năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý II/2024	Quý I/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	105.801.631.639	104.736.336.692	1.065.294.947	101,02%
Chi phí	115.886.322.509	108.526.247.301	7.360.075.208	106,78%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(10.084.690.870)	(3.789.910.609)	(6.294.780.261)	266,09%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(10.084.690.870)	(3.789.910.609)	(6.294.780.261)	266,09%

Trong Quý II năm 2024: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 18,93 m<sup>3</sup>/s bằng 102,62% so với Quý I 2024 (18,45 m<sup>3</sup>/s); sản lượng điện Quý II năm 2024 đạt 82,33 triệu kWh cao hơn 7,26 triệu kWh so với Quý I năm 2024 (75,07 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý II năm 2024 đạt 105,80 tỷ đồng cao hơn 1,07 tỷ đồng so với Quý I năm 2024 (104,74 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý II năm 2024 tăng 7,36 tỷ đồng (6,78%) so với Quý I năm 2024, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 8,52 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 2,23 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng, trái phiếu thời điểm 30/06/2024 là: 138,92 tỷ đồng, thấp hơn 8,38 tỷ đồng so với Quý I năm 2024 (147,30 tỷ đồng)



(iii) chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,32 tỷ đồng, (iv) chi phí khác giảm 0,21 tỷ đồng.

Trong Quý II năm 2024, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 1,02% (tương ứng tăng 1,07 tỷ đồng), chi phí tăng 6,78% (tương ứng tăng 7,36 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lỗ 10,08 tỷ đồng, thấp hơn 6,29 tỷ đồng so với Quý I năm 2024 (lỗ 3,79 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.


Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: ✍

- Như trên;

- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN  
HÒA NA**  
**Nguyễn Xuân Sơn**

